

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết thực hiện Phương án	1
2. Cơ sở pháp lý của Phương án	2
3. Mục tiêu của Phương án:	3
4. Nhiệm vụ, phạm vi thực hiện Phương án:	3
5. Trách nhiệm thực hiện Phương án:	4
5.1. Ủy ban nhân dân tỉnh:	4
5.2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:	4
5.3. Các Sở, ngành có liên quan:	5
5.4. Cấp huyện, thị xã, thành phố	5
5.5. UBND cấp xã, phường, thị trấn	6
6. Thời gian thực hiện:	6
7. Giải pháp thực hiện phương án:	7
7.1. Giải pháp công nghệ	7
7.2. Giải pháp nhân lực	7
7.3. Giải pháp về kinh phí	8
7.4. Giải pháp thiết bị công nghệ, kinh nghiệm	8
PHẦN I	9
HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU VÀ NĂNG LỰC THỰC HIỆN	
PHƯƠNG ÁN	9
I.1. Đặc điểm địa lý - hành chính tỉnh Vĩnh Long:	9
I.2. Hiện trạng thông tin tư liệu:	9
I.2.1. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2000:	9
I.2.2. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005:	10
I.2.3. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010:	11
I.2.4. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015:	12
I.2.5. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019:	14

I.3. Tình hình tư liệu bản đồ, ảnh hàng không, ảnh viễn thám hiện có:	15
I.3.1. Bản đồ địa chính:	15
I.3.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 các cấp:	15
I.3.3. Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 các cấp:	16
I.3.4. Hồ sơ địa giới hành chính:	17
I.3.5. Hồ sơ tài liệu có liên quan khác:	17
PHẦN II	18
 KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	18
II.1. Kiểm kê đất đai cấp xã	18
II.2. Kiểm kê đất đai cấp huyện	18
II.3. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh	19
II.4. Bản đồ kiểm kê đất đai	19
II.5. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	20
II.5.1. Quy định chung	20
II.5.2. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	21
II.5.3. Biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	22
II.5.4. Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	23
II.5.5. Báo cáo thuyết minh Kiểm kê đất đai:	24
II.6. Kiểm tra kết quả Kiểm kê đất đai, sản phẩm giao nộp, công bố	24
II.6.1. Nội dung kiểm tra gồm	24
II.6.2. Trách nhiệm kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai	25
II.6.4. Hồ sơ cấp xã giao nộp cấp huyện gồm:	25
II.6.5. Hồ sơ cấp huyện giao nộp cấp tỉnh gồm:	25
II.6.6. Hồ sơ cấp tỉnh giao nộp Bộ Nông nghiệp và Môi trường gồm:	26
PHẦN III	27
 DỰ TOÁN KINH PHÍ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	27
III.1. Căn cứ lập dự toán:	27
III.2. Dự toán kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở 3 cấp tỉnh, huyện xã.	29
III.2.1. Căn cứ pháp lý và phương pháp tính toán:	29
III.2.2. Công việc thực hiện:	32
PHẦN IV	35
 TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI	35

IV.1. Tổ chức thực hiện	35
IV.1.1. Cấp tỉnh:	35
IV.1.2. Cấp huyện, thị xã, thành phố:	35
IV.1.3. Cấp xã, phường, thị trấn:	36
IV.2. Kế hoạch triển khai:	36
IV.2.1. Xây dựng Phương án:	36
IV.2.2. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ:	37
IV.2.3. Tổ chức kiểm tra kỹ thuật, nghiệm thu sản phẩm:	37
PHẦN V	38
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	38
I. Kết luận:	38
II. Kiến nghị:	38

PHẦN PHỤ LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết thực hiện Phương án

Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất là một trong những nhiệm vụ định kỳ, thường xuyên của UBND các cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) nhằm góp phần vào việc thực hiện tốt các chức năng quản lý Nhà nước về đất đai, để đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai nhằm quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên, nguồn lực đất đai cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển bền vững. Được quy định tại Điều 56, 57, 58, 59 Luật Đất đai 2024.

Mục đích của công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm lượng hóa thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; cung cấp chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước, của xã hội, làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và của các cấp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045;

Việc kiểm kê đất đai năm 2024 phải được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, chính xác, đúng quy định của pháp luật về đất đai; bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế hiện trạng sử dụng đất.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là tài liệu điều tra cơ bản về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (05) năm và hàng năm của địa phương.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn và mục đích của công tác kiểm kê đất đai nêu trên nên Phương án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 Tỉnh Vĩnh Long” được xây dựng và đây cũng là một trong những mục tiêu quan trọng của Ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh trong năm 2024 và 2025.

Kết quả việc phê duyệt Phương án của cấp có thẩm quyền là cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn Tỉnh Vĩnh Long.

2. Cơ sở pháp lý của Phương án

Phương án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Vĩnh Long” được lập trên cơ sở:

- Luật đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng chính phủ về Kiểm kê đất đai năm 2024;

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

- Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường;

- Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDTTĐĐ ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024;

- Công văn số 6188/BTNMT-ĐKDTTĐĐ ngày 12/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đơn giá dịch vụ Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Công văn số 4755/UBND-KTN ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc tham mưu thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.

- Căn cứ Quyết định số 1931a/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Long Ban hành kế hoạch Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho 03 cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Mục tiêu của Phương án:

- Lập báo cáo kiểm kê đất đai, số liệu tổng hợp kiểm kê đất đai ở 3 cấp hành chính (tỉnh, huyện, xã).

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thể hiện hiện trạng sử dụng đất theo các mục đích sử dụng tại thời điểm kiểm kê đất đai ở 3 cấp hành chính (tỉnh, huyện, xã).

- Kiểm kê số liệu về diện tích đất đai theo địa giới hành chính, mục đích sử dụng và theo đối tượng sử dụng; số liệu về đối tượng sử dụng đất trên địa bàn từng đơn vị hành chính.

- Xử lý, tổng hợp, phân tích số liệu để rút ra kết luận đánh giá về hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai so với kỳ kiểm kê đất đai trước; đề xuất kiến nghị các biện pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai phù hợp, hiệu quả với thực tiễn.

4. Nhiệm vụ, phạm vi thực hiện Phương án:

a) Xác định diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính các cấp trên cơ sở ranh giới hành chính được xây dựng theo Quyển định số: 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

b) Kiểm kê đất đai năm 2024: Kiểm kê diện tích, loại đất, số lượng chủ sử dụng đất theo loại đất và các loại đối tượng sử dụng đất được quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024.

c) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trên phạm vi toàn tỉnh theo đơn vị hành chính 3 cấp (Tỉnh, Huyện, xã) theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày

31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Trong đó, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được lập trên nền bản đồ địa chính chính quy hiện có trên cơ sở tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của đơn vị trực thuộc.

d) Rà soát một số chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất, nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất làm cơ sở để xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho kỳ tiếp theo.

đ) Rà soát diện tích giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, đo đạc bản đồ địa chính. Trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, số liệu thống kê các năm 2020, 2021, 2022, 2023, xây dựng báo cáo tình hình sử dụng đất năm 2024 và tình hình biến động sử dụng đất đai giai đoạn 2019-2024 theo loại đất trên phạm vi toàn tỉnh; huyện (thị xã, thành phố); xã (phường, thị trấn).

Do tỉnh Vĩnh Long không có đất lâm nghiệp, đất làm muối, đất khai thác khoáng sản, đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây, đất có mặt nước ven biển nằm ngoài phạm vi ranh giới hành chính tỉnh.

5. Trách nhiệm thực hiện Phương án:

5.1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành Kế hoạch, phê duyệt Phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của toàn tỉnh, phê duyệt kết quả kiểm kê đất và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh.

- Chỉ đạo xây dựng và trình phê duyệt Phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024; lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện, tập huấn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê trên địa bàn tỉnh;

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các ngành trong tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và theo Phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh đã được phê duyệt.

- Phân bổ kinh phí thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho cấp huyện, xã thực hiện theo phân cấp ngân sách;

5.2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- a) Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh về kế hoạch kiểm kê đất đai;

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

đ) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

e) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

f) Tổng hợp các số liệu, tài liệu về các loại đất trong sản xuất nông nghiệp theo cơ cấu mùa vụ sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và thống nhất số liệu về diện tích đất nông nghiệp qua kết quả kiểm kê đất đai.

5.3. Các Sở, ngành có liên quan:

- Cục Thống kê cung cấp số liệu về kinh tế, xã hội dân số có liên quan để phục vụ cho việc phân tích, đánh giá tình hình sử dụng đất.

- Sở Nội vụ phối hợp với các ngành của tỉnh và UBND các huyện xác định khu vực và giải quyết các tranh chấp về địa giới hành chính (nếu có), cung cấp tài liệu bản đồ địa giới hành chính để phục vụ kiểm kê đất đai.

- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện rà soát, chỉnh lý bổ sung, thống nhất số liệu về hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị Quốc phòng, An ninh đóng trên địa bàn tỉnh để tổng hợp số liệu kiểm kê chung theo từng cấp hành chính trong tỉnh.

5.4. Cấp huyện, thị xã, thành phố

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện;

b) Xây dựng văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các phòng, ban chuyên môn của cấp huyện về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

d) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

đ) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm

kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;

e) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện;

g) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

5.5. UBND cấp xã, phường, thị trấn

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định.

6. Thời gian thực hiện:

6.1. Công tác chuẩn bị:

Công tác chuẩn bị hoàn thành trước ngày **31/08/2024**.

- Ban hành Kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên toàn Tỉnh (trong tháng **08/2024**).

- Xây dựng, thẩm định và trình duyệt Phương án kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên toàn Tỉnh và trình phê duyệt (tháng **09/2024**).

- Tập huấn chuyên môn và chuẩn bị tư liệu, tài liệu, phiếu điều tra, bản đồ cho công tác triển khai thực hiện (tháng **9/2024**).

6.2. Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đồng loạt ở cấp xã, phường, thị trấn: từ ngày **01/9/2024** và hoàn thành chậm nhất đến ngày **31/3/2025**.

6.3. Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện: hoàn thành chậm nhất đến ngày **15/5/2025**.

6.4. Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh: hoàn thành chậm nhất đến ngày **30/6/2025**.

6.5. Tổng kết, công bố kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: sau khi được Bộ phê duyệt.

7. Giải pháp thực hiện phương án:

7.1. Giải pháp công nghệ

Sử dụng các phần mềm chuyên ngành để thực hiện việc chỉnh lý, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; phần mềm tổng hợp số liệu kiểm kê do Tổng Cục quản lý đất đai cung cấp, phần mềm Access, Foxpro, Excel, Vilis, Microstation, phần mềm tổng hợp của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Trong đó:

- Sử dụng phần mềm Mapinfo để chỉnh lý các thông tin thuộc tích của thửa đất theo kết quả điều tra chỉnh lý hiện trạng.

- Sử dụng phần mềm Access và Excel để tổng hợp diện tích, danh sách thửa đất biến động; tổng hợp danh sách, diện tích thửa đất đang được sử dụng vào các mục đích khác; tổng hợp danh sách thửa đất, khu đất của các tổ chức được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện theo đơn vị hành chính cấp xã để làm cơ sở tổng hợp số liệu theo yêu cầu nhiệm vụ kiểm kê.

- Sử dụng phần mềm Mapinfo, Microstation để biên tập và xây dựng các bản đồ hiện trạng sử dụng đất; chồng xếp các lớp thông tin để so sánh đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bố trí đầy đủ và kịp thời các máy móc, thiết bị phục vụ công tác kiểm kê đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao: máy vi tính, máy in màu, máy photocopy, máy in khổ lớn...

7.2. Giải pháp nhân lực

Nguồn nhân lực thực hiện Phương án kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Vĩnh Long được huy động trong ngành nông nghiệp và môi trường của tỉnh và chủ yếu là nhân sự của đơn vị sự nghiệp của Sở TN&MT là Trung tâm Kỹ thuật TN&MT (nay là Trung tâm Phát triển Quỹ đất), cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn;

- + *Thành lập Tổ công tác ở cấp huyện* gồm: lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường (nay là Phòng Nông nghiệp và Môi trường), cán bộ Phòng Nông nghiệp và Môi trường, cán bộ đơn vị được đặt hàng thực hiện phương án, giúp UBND cấp huyện thực hiện nội dung kiểm kê cấp huyện; phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra kết quả thực hiện ở cấp xã và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện ở cấp huyện lên tỉnh;

- + *Thành lập Tổ kiểm kê ở cấp xã*: Cấp xã thành lập Tổ kiểm kê gồm: lãnh đạo UBND xã, cán bộ địa chính và lực lượng chuyên môn của đơn vị được đặt hàng thực hiện phương án, giúp UBND cấp xã thực hiện các nội dung kiểm kê ở cấp xã;

+ Ngoài ra, còn có sự phối hợp của: Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan Báo, Đài Phát thanh - Truyền hình và các Sở, ngành có liên quan,

7.3. Giải pháp về kinh phí

Kinh phí thực hiện Phương án kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long năm 2024 được cân đối trong dự toán ngân sách năm 2024-2025.

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và các quy định tài chính hiện hành, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Dự toán kinh phí thực hiện Phương án kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 chung cho 3 cấp trên địa bàn tỉnh, chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ ngân sách thực hiện công tác kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho địa phương tổ chức thực hiện;

7.4. Giải pháp thiết bị công nghệ, kinh nghiệm

7.4.1. Trang thiết bị, công nghệ

- Trang thiết bị và công nghệ: Ngành Nông nghiệp và Môi trường đã và đang áp dụng công nghệ số trong công tác quản lý đất đai như hệ thống quản lý sổ bộ địa chính bằng phần mềm Vilis; các phần mềm xây dựng và quản lý bản đồ: Mapinfor, Microstation, Famis, Caddb, Arcgis, TKDESKTOP,

- Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường Vĩnh Long (nay là Trung tâm Phát triển Quỹ đất) hiện có trên 50 máy vi tính, 01 máy Server có kết nối mạng LAN nội bộ, 01 máy in màu A0 HP800, máy photocopy A0,

- Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh có trên 63 máy vi tính bàn, 01 máy Server có kết nối mạng LAN nội bộ, 01 máy in màu A0 HPT1300, ...

7.4.2. Kinh nghiệm thực hiện

- Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Long (nay là Trung tâm Phát triển Quỹ đất) đã thực hiện công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho 3 cấp hành chính: Tỉnh, huyện, xã qua các kỳ kiểm kê năm 1995, 2000, 2005, 2010, 2015 và 2019 với các sản phẩm của các kỳ kiểm kê đều được xây dựng ở dạng số rất thuận tiện trong quá trình quản lý, khai thác sử dụng.

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các chi nhánh quản lý hồ sơ về biến động đất đai qua các năm; là đơn vị kiểm tra, lưu trữ và cung cấp thông tin đất đai phục vụ cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai các cấp trên địa bàn tỉnh.

PHẦN I HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU VÀ NĂNG LỰC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

I.1. Đặc điểm địa lý - hành chính tỉnh Vĩnh Long:

Vĩnh Long có vị trí địa lý nằm trong khoảng 09°53'00" đến 10°19'51" vĩ độ Bắc và từ 105°40'58" đến 106°17'22" kinh độ đông (theo lưới chiếu hình Gauss). Theo kết quả thực hiện Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính Phủ; Tỉnh Vĩnh Long đến nay có 06 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố với 102 xã (phường, thị trấn), tổng diện tích tự nhiên theo thống kê năm 2023 là 152.573,28 ha; Tỉnh có vị trí giáp giới như sau:

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre.
- Phía Đông và Đông Nam giáp Tỉnh Trà Vinh (phân cắt bởi sông Cổ Chiên).
- Phía Tây và Tây Nam giáp TP. Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng (phân cắt bởi sông Hậu).
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.

I.2. Hiện trạng thông tin tư liệu:

Từ năm 1980 đến nay ngành Quản lý đất đai đã tổ chức chỉ đạo được 8 đợt kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào các năm 1980, 1985, 1990, 1995, 2000, 2005, 2010, 2015 và năm 2019. Tuy nhiên vào 3 thời điểm đầu (1980, 1985, 1990) mức độ thực hiện chỉ dừng lại ở cấp toàn quốc và cấp Tỉnh. Ngay cả giai đoạn đầu thực hiện cuộc tổng điều tra theo Chỉ thị 299/TTg thì đối với Tỉnh Vĩnh Long mức độ thực hiện chỉ thể hiện được hiện trạng sử dụng đất ở cấp bản đồ tỷ lệ 1/5.000 trên cơ sở đo vẽ bằng ảnh hàng không. Mức độ thể hiện chỉ tạm dừng ở loại đất và diện tích của từng loại đất.

I.2.1. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2000:

Năm 2000 thực hiện Chỉ thị số 24/1999/CT-TTg ngày 18/8/1999 “Về việc Kiểm kê đất đai năm 2000” của Thủ tướng chính phủ, ngày 12/10/1999 Tổng cục địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) ban hành Quyết định số 507/1999/TCĐC về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai năm 2000.

Số liệu được rà soát chỉnh lý loại đất, đối tượng sử dụng từng thửa đất đúng theo quy định và hướng dẫn của Tổng cục địa chính, kết hợp với số liệu kiểm kê đất đai năm 1995 để lập biểu so sánh và phân tích, đánh giá tình hình biến động đất đai. Số liệu được tổng hợp từ cấp xã lên cấp huyện và cấp tỉnh.

Kỳ kiểm kê này bước đầu ứng dụng công nghệ số trong xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2000 các cấp, ứng dụng công nghệ tin học để số hoá các bản đồ giải thửa ở tỷ lệ 1/5000 và bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 cấp xã và bản đồ 1/25.000 cấp huyện đã được hiệu chỉnh theo địa giới hành chính theo chỉ thị 364/CT và chỉnh lý theo thực địa.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai năm 2000 dạng số và dạng giấy cấp xã tỷ lệ 1/10.000, cấp huyện 1/25.000 và cấp tỉnh là 1/50.000, theo hệ tọa độ HN72.

1.2.2. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005:

Năm 2005 thực hiện Chỉ thị số: 28/2004/CT-TTg ngày 15/7/2004 “Về việc Kiểm kê đất đai năm 2005” của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số: 28/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai năm và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Tỉnh Vĩnh Long có thuận lợi trong công tác kiểm kê đất đai là có hệ thống bản đồ địa chính chính quy đối với các xã, phường, thị trấn thuộc thị xã Vĩnh Long, Long Hồ, Mang Thít, và thị trấn Vũng Liêm, thị trấn Tam Bình, thị trấn Trà Ôn, thị trấn Cái Vồn, xã Tân Thành, Tân Bình, Tân Lược (huyện Bình Minh) hoặc bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/5000 của các xã còn lại và hệ thống sổ bộ luôn được cập nhật và chỉnh lý biến động hàng năm, có độ chính xác cao.

Phần lớn diện tích đã hoàn thành việc đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, tạo cơ sở pháp lý cho người sử dụng đất. Ngoài ra, các xã thị trấn của 06 huyện, 01 thị xã Vĩnh Long đã hoàn chỉnh công tác lập quy hoạch chi tiết cấp xã và quy hoạch cấp huyện đối với 06 huyện, 01 thị xã Vĩnh Long đã được hoàn chỉnh, phê duyệt. Do đó các tài liệu được sử dụng trong quá trình kiểm kê đất đai của tỉnh mang tính hệ thống và phù hợp với yêu cầu về công tác kiểm kê đất đai theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, là cơ sở nâng cao độ tin cậy trong quá trình kiểm kê đất đai năm 2005 và các tư liệu được sử dụng trong kiểm kê bao gồm các loại sau:

- Hồ sơ địa chính của các xã.
- Hồ sơ giao cấp đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất (lưu trữ ở các huyện thị, Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm thông tin Tài nguyên và Môi trường).
- Hệ thống bản đồ địa chính chính quy của cấp xã, phường, thị trấn; bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã, thị trấn và bản đồ quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh.
- Hệ thống số liệu quy hoạch kế hoạch chi tiết sử dụng đất cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

Năm 2005 toàn tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng được hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số cho các cấp hành chính theo hệ tọa độ VN2000.

- Cấp Xã, phường, thị trấn: Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã cho 94 xã và thị trấn Cái Vồn tỷ lệ 1/5.000; phường 1 tỷ lệ 1/1.000; 06 phường 05 thị trấn còn lại tỷ lệ 1/2.000.

- Cấp Huyện: Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho 6 huyện tỷ lệ 1/25.000 và thị xã Vĩnh Long tỷ lệ 1/10.000.

- Cấp Tỉnh: Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho tỉnh tỷ lệ 1/50.000.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được hình thành trên cơ sở tổng hợp từ bản đồ địa chính kết hợp so sánh bản đồ địa hình của tỉnh và số liệu kiểm kê đất đai cấp xã, các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất thể hiện chi tiết và đầy đủ, rõ ràng, dễ sử dụng, thống nhất về hệ thống ký hiệu, màu sắc, mã số theo qui định chung của ngành.

1.2.3. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010:

Năm 2010 thực hiện Chỉ thị số 618/CT-TTg ngày 15/5/2009 của Chính phủ “Về việc Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010” và Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thông kê, kiểm kê đất đai năm và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Tỉnh Vĩnh Long có thuận lợi trong công tác kiểm kê đất đai là có hệ thống bản đồ địa chính chính quy đối với các xã, phường, thị trấn thuộc thị xã Vĩnh Long, Long Hồ, Mang Thít, và thị trấn Vũng Liêm, thị trấn Trà Ôn và các xã, thị trấn của 3 huyện (Bình Minh, Bình Tân, Tam Bình) được thực hiện theo Dự án VLAP hoặc bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/5.000 của các xã còn lại và hệ thống sổ bộ luôn được cập nhật và chỉnh lý biến động hàng năm, có độ chính xác cao.

Phần lớn diện tích đã hoàn thành việc đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, tạo cơ sở pháp lý cho người sử dụng đất. Ngoài ra, các phường, xã, thị trấn của 07 huyện, 01 thành phố Vĩnh Long đã hoàn chỉnh công tác lập quy hoạch chi tiết cấp xã và quy hoạch cấp huyện đối với 07 huyện và 01 thành phố đã hoàn chỉnh, được cấp thẩm quyền phê duyệt. Do đó các tài liệu được sử dụng trong quá trình kiểm kê đất đai của tỉnh mang tính hệ thống và phù hợp với yêu cầu về công tác kiểm kê đất đai theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, là cơ sở nâng cao độ tin cậy trong quá trình kiểm kê đất đai năm 2010 và các tài liệu được sử dụng trong kiểm kê bao gồm các loại sau:

- Hồ sơ địa chính của các xã.

- Hồ sơ giao cấp đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất (lưu trữ ở các huyện, thị xã, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm thông tin Tài nguyên và Môi trường).

- Hệ thống bản đồ địa chính chính quy của cấp xã, phường, thị trấn; bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã, phường, thị trấn và bản đồ quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh.

- Hệ thống số liệu quy hoạch kế hoạch chi tiết sử dụng đất cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

Năm 2010 toàn tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số cho các cấp hành chính theo hệ tọa độ VN2000.

- Cấp Xã, phường, thị trấn: Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã cho 94 xã và thị trấn Cái Vồn tỷ lệ 1/5.000; phường 1 tỷ lệ 1/1.000; 06 phường 05 thị trấn còn lại tỷ lệ 1/2.000.

- Cấp Huyện: Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho 6 huyện tỷ lệ 1/25.000, huyện Bình Minh và thị xã Vĩnh Long tỷ lệ 1/10.000.

- Cấp Tỉnh: Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho tỉnh tỷ lệ 1/50.000.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được hình thành trên cơ sở tổng hợp từ bản đồ địa chính kết hợp so sánh bản đồ địa hình của tỉnh và số liệu kiểm kê đất đai cấp xã, các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất thể hiện chi tiết và đầy đủ, rõ ràng, dễ sử dụng, thống nhất về hệ thống ký hiệu, màu sắc, mã số theo qui định chung của ngành.

Nhìn chung về chất lượng ở thời điểm này đạt chất lượng hơn ở những kỳ trước, phục vụ tốt cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai và là cơ sở để Tỉnh hàng năm thống kê đất đai; nâng cao được nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò của bản đồ hiện trạng sử dụng đất trong công tác quản lý đất đai, đặc biệt đối với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cải thiện một bước chất lượng các tài liệu cơ bản phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai, có kinh nghiệm tổ chức thực hiện công tác chuyên môn ở các cấp của ngành Tài nguyên và Môi trường, củng cố được năng lực quản lý điều hành cũng như phối hợp giữa các ngành.

1.2.4. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015:

Năm 2014 thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg, ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ "về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014" và Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Tại thời điểm kiểm kê đất đai năm 2014 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, nguồn tài liệu về bản đồ địa chính chính quy ở các xã, phường, thị trấn đã cơ bản hoàn chỉnh và được sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền địa phương các cấp. Đồng thời về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của 3 cấp được hoàn chỉnh và đã triển khai thực hiện.

Trên địa bàn toàn Tỉnh đã có và sử dụng bản đồ địa chính chính quy ở tất cả các xã, phường, thị trấn trong những năm qua và đã có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (nay là Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh), qua đó đã góp phần cập nhật, quản lý biến động và xây dựng tốt hồ sơ địa chính phục vụ cho quản lý đất đai, hoàn chỉnh cơ bản công tác cấp giấy CNQSDĐ và giảm thiểu được tình hình tranh chấp đất đai trong nội bộ nhân dân và ở các đối tượng sử dụng đất.

Phần lớn diện tích đã hoàn thành việc đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, tạo cơ sở pháp lý cho người sử dụng đất. Ngoài ra, các phường, xã thị trấn của 07 huyện, thị xã và 01 thành phố Vĩnh Long đã hoàn chỉnh công tác lập quy hoạch chi tiết cấp xã và quy hoạch cấp huyện đối với 07 huyện và 01 thành phố đã hoàn chỉnh, được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Do đó các tài liệu được sử dụng trong quá trình kiểm kê đất đai của tỉnh mang tính hệ thống và phù hợp với yêu cầu về công tác kiểm kê đất đai theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, là cơ sở nâng cao độ tin cậy trong quá trình kiểm kê đất đai năm 2014 và các tư liệu được sử dụng trong kiểm kê bao gồm các loại sau:

- Hồ sơ giao cấp đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất (lưu trữ ở các huyện, thị xã, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm thông tin Tài nguyên và Môi trường).
- Hệ thống bản đồ địa chính chính quy của cấp xã, phường, thị trấn; bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã, phường, thị trấn và bản đồ quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh.
- Hệ thống số liệu quy hoạch kế hoạch chi tiết sử dụng đất cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

Năm 2014 toàn tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số cho các cấp hành chính theo hệ tọa độ VN2000.

- Cấp Xã, phường, thị trấn: xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã cho 94 xã và thị trấn Cái Vồn tỷ lệ 1/5.000; phường 1 tỷ lệ 1/1.000; 09 phường 05 thị trấn còn lại tỷ lệ 1/2.000.

- Cấp Huyện: xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho 6 huyện tỷ lệ 1/25.000, thị xã Bình Minh và thị xã Vĩnh Long tỷ lệ 1/10.000.

- Cấp Tỉnh: xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho tỉnh tỷ lệ 1/50.000.

Nhìn chung về chất lượng ở thời điểm này đạt chất lượng hơn ở những kỳ trước, phục vụ tốt cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai và là cơ sở để tỉnh hàng năm thống kê đất đai; nâng cao được nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò của bản đồ hiện trạng sử dụng đất trong công tác quản lý đất đai, đặc biệt đối với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cải thiện một bước chất lượng các tài liệu cơ bản phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai, có kinh nghiệm tổ chức thực hiện công tác chuyên môn ở các cấp của ngành Tài nguyên và Môi trường, củng cố được năng lực quản lý điều hành cũng như phối hợp giữa các ngành.

1.2.5. Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019:

Năm 2019 thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg, ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ "về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019" và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 27/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Tại thời điểm kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, nguồn tài liệu về bản đồ địa chính chính quy ở các xã, phường, thị trấn đã cơ bản hoàn chỉnh và được sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền địa phương các cấp. Đồng thời về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được hoàn chỉnh và đã triển khai thực hiện.

Trên địa bàn toàn Tỉnh đã sử dụng bản đồ địa chính chính quy ở tất cả các xã, phường, thị trấn trong những năm qua và đã có Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh, huyện qua đó đã góp phần cập nhật, quản lý biến động và xây dựng tốt hồ sơ địa chính phục vụ cho quản lý đất đai, hoàn chỉnh cơ bản công tác cấp giấy CNQSDĐ và giảm thiểu được tình hình tranh chấp đất đai trong nội bộ nhân dân và ở các đối tượng sử dụng đất.

Phần lớn diện tích đã hoàn thành việc đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, tạo cơ sở pháp lý cho người sử dụng đất. Ngoài ra, các phường, xã thị trấn của 07 huyện, thị xã và 01 thành phố Vĩnh Long đã hoàn chỉnh công tác lập quy hoạch sử dụng đất, được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Do đó các tài liệu được sử dụng trong quá trình kiểm kê đất đai của tỉnh mang tính hệ thống và phù hợp với yêu cầu về công tác kiểm kê đất đai theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, là cơ sở nâng cao độ tin cậy trong quá trình kiểm kê đất đai năm 2019 và các tư liệu được sử dụng trong kiểm kê bao gồm các loại sau:

- Hồ sơ giao cấp đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất (lưu trữ ở các huyện, thị xã, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm thông tin Tài nguyên và Môi trường).

- Hệ thống bản đồ địa chính chính quy của cấp xã, phường, thị trấn; bản đồ quy hoạch sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh.
- Hệ thống số liệu quy hoạch kế hoạch chi tiết sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh.

Năm 2019 toàn tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số cho các cấp hành chính theo hệ tọa độ VN2000.

- Cấp Xã, phường, thị trấn: xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã cho 88 xã và thị trấn Tân Quới tỷ lệ 1/5.000; phường 1 tỷ lệ 1/1.000; 13 phường 05 thị trấn còn lại tỷ lệ 1/2.000.

- Cấp Huyện: xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho 6 huyện tỷ lệ 1/25.000, thị xã Bình Minh và thị xã Vĩnh Long tỷ lệ 1/10.000.

- Cấp Tỉnh: xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho tỉnh tỷ lệ 1/50.000.

Nhìn chung về chất lượng ở thời điểm này đạt chất lượng hơn ở những kỳ trước, phục vụ tốt cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai và là cơ sở để Tỉnh hàng năm thống kê đất đai; nâng cao được nhận thức của các cấp, các ngành về vai trò của bản đồ hiện trạng sử dụng đất trong công tác quản lý đất đai, đặc biệt đối với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cải thiện một bước chất lượng các tài liệu cơ bản phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai, có kinh nghiệm tổ chức thực hiện công tác chuyên môn ở các cấp của ngành Tài nguyên và Môi trường, củng cố được năng lực quản lý điều hành cũng như phối hợp giữa các ngành.

I.3. Tình hình tư liệu bản đồ, ảnh hàng không, ảnh viễn thám hiện có:

I.3.1. Bản đồ địa chính:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã thành lập bản đồ địa chính chính quy cho tất cả các xã, phường, thị trấn theo Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (gọi tắt là Dự án VLAP trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long).

I.3.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 các cấp:

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số và giấy của 03 cấp tỉnh, huyện, xã các kỳ kiểm kê đất đai năm 2005, 2010 và 2015 do Trung tâm Kỹ Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Long và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh xây dựng bằng phần mềm Mapinfo ở các tỷ lệ: 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, riêng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000 và cấp huyện tỷ lệ 1/10.000, 1/25.000, cấp xã tỷ lệ 1/1.000, 1/2000, 1/5.000 được chuyển sang phần mềm Microstation để phục vụ cho việc lưu trữ và giao nộp về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được biên tập tổng hợp từ các nội dung của bản đồ địa chính (đã được cập nhật chỉnh lý) gồm các yếu tố nội dung:

khoanh đất hiện trạng, kí hiệu loại đất, giao thông, thủy hệ, dân cư, địa giới hành chính (theo chỉ thị 364/CT, Quyết định số 513/QĐ-TTg), kí hiệu các công trình, địa hình, các ghi chú, khung và chú dẫn...; bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được biên tập tổng quát hóa nội dung từ cấp xã, bản đồ cấp tỉnh biên tập từ bản đồ cấp huyện; các nội dung của bản đồ hiện trạng sử dụng đất được biên tập trình bày theo các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thị xã, thành phố tỷ lệ 1/10.000 và 1/25.000.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường, thị trấn tỷ lệ 1/1.000, 1/2000 và 1/5.000.

1.3.3. Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 các cấp:

a) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

- Quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh đến năm 2020 được xây dựng từ năm 2009 và được phê duyệt vào năm 2012.

- 08 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đã hoàn thành việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 và được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2013.

- 109 xã, phường, thị trấn đã hoàn thành việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011 - 2015 và được cấp thẩm quyền phê duyệt trong 2 năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 dạng số và giấy của 03 cấp tỉnh, huyện, xã do Trung tâm Kỹ Tài nguyên và Môi trường xây dựng bằng phần mềm Mapinfo ở các tỷ lệ:

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000.

+ Bản đồ hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, thị tỷ lệ 1/10.000-1/25.000.

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã, phường, thị trấn tỷ lệ 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000.

b) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phương án phân bổ đất đai cấp tỉnh được tích hợp vào quy hoạch Tỉnh đến năm 2030 được phê duyệt vào năm 2023.

- 08 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đã hoàn thành việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Bản đồ phân bổ đất đai của tỉnh đến năm 2030 tỷ lệ 1/50.000.

+ Bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, thị, thành phố tỷ lệ 1/10.000 - 1/25.000.

+ Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, thị tỷ lệ 1/10.000-1/25.000.

1.3.4. Hồ sơ địa giới hành chính:

Hồ sơ địa giới hành chính theo chỉ thị 364 ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) gồm 07 huyện, thị với 107 xã, phường, thị trấn. Địa giới hành chính thể hiện trên bản đồ địa hình do Tổng Cục Địa chính (Bộ Tài nguyên và Môi trường) xuất bản năm 1995 ở các tỷ lệ 1/10.000, 1/25.000 và 1/50.000.

Ngày 31/7/2007 Chính phủ ban hành Nghị định số 125/2007/NĐCP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bình Minh cũ để thành lập 2 huyện mới là Bình Minh và Bình Tân; Ngày 02/5/2012 Chính phủ ban hành Quyết định số: 513/QĐ-TTg về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; ngày 28/12/2012 Chính phủ có Nghị quyết số 89/NQ-CP về việc thành lập thị xã Bình Minh và điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập các phường thuộc thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Đến nay Vĩnh Long có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố và 107 đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

1.3.5. Hồ sơ tài liệu có liên quan khác:

- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2005 (cấp tỉnh, huyện, xã);

- Kết quả kiểm kê quỹ đất của các tổ chức theo Chỉ thị 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2010 (cấp tỉnh, huyện, xã);

- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2015 (cấp tỉnh, huyện, xã);

- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2019 (cấp tỉnh, huyện, xã);

- Kết quả thống kê đất đai hàng năm từ 2020-2023 (cấp tỉnh, huyện, xã);

- Báo cáo tổng kết công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Các quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2019 đến 31/12/2024.

- Các tài liệu có liên quan khác.

PHẦN II

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

II.1. Kiểm kê đất đai cấp xã

1. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai.

2. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

3. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c nêu trên để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định.

5. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất:

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy.

7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã.

8. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

II.2. Kiểm kê đất đai cấp huyện

1. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường

hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

3. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã

4. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định.

6. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện:

7. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

II.3. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

2. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu, xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

5. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

6. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

II.4. Bản đồ kiểm kê đất đai

1. Bản đồ kiểm kê đất đai là bản đồ thể hiện các khoanh đất khép kín trong một đơn vị hành chính cấp xã, các khoanh đất thể hiện được diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất theo quy định tại Thông tư

số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Bản đồ kiểm kê đất đai được lập ở dạng số và được thực hiện theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

II.5. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

II.5.1. Quy định chung

a) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập theo từng đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh để thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm kiểm kê đất đai, gồm:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được lập trên cơ sở tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính trực thuộc;

b) Xác định tỷ lệ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Tỷ lệ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh xác định theo quy định sau đây:

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ bản đồ
Cấp xã	Dưới 120	1: 1.000
	Từ 120 đến 500	1: 2.000
	Trên 500 đến 3.000	1: 5.000
Cấp huyện	Từ 3.000 đến 12.000	1: 10.000
	Trên 12.000	1: 25.000
Cấp tỉnh	Từ 100.000 đến 350.000	1: 50.000

c) Cơ sở toán học:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh được lập trong hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc, múi chiếu 3⁰ (3 độ), hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$, kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

- Ngoài các thông số quy định tại điểm a, thì các thông số khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính về hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo tỷ lệ bản đồ cần lập.

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, dạng số tuân thủ các quy định như sau:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh thể hiện ở các thông số: Đơn vị đo (Working Units); đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000; tọa độ điểm trung tâm làm việc (Storage Center Point/Global Origin) là X: 500000m, Y: 1000000 m;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp ở dạng số được lưu trữ dưới định dạng tệp tin *.dgn, kèm theo bộ ký hiệu; tệp tin phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và định dạng fonts chữ, số tiếng Việt theo bảng mã Unicode TCVN 6909:2001; thống nhất sử dụng bộ thư viện các ký hiệu độc lập và các ký hiệu hình tuyến đã được thiết kế sẵn cho các tỷ lệ của bản đồ.

II.5.2. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan bao gồm: lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, tỷ lệ bản đồ, khung bản đồ, chú dẫn, biểu đồ cơ cấu sử dụng đất, trình bày ngoài khung và các nội dung khác có liên quan.

2. Nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất bao gồm: ranh giới các khoanh đất tổng hợp và ký hiệu loại đất.

3. Các nhóm lớp thuộc dữ liệu nền địa lý gồm:

a) Nhóm lớp biên giới, địa giới gồm đường biên giới quốc gia và đường địa giới đơn vị hành chính các cấp. Đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thể hiện đến đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã.

Khi đường địa giới đơn vị hành chính các cấp trùng nhau thì biểu thị đường địa giới đơn vị hành chính cấp cao nhất;

b) Nhóm lớp địa hình gồm các đối tượng để thể hiện đặc trưng cơ bản về địa hình của khu vực cần lập bản đồ như: đường bình độ (khu vực núi cao có độ dốc lớn chỉ biểu thị đường bình độ cái), điểm độ cao, điểm độ sâu, ghi chú độ cao, độ sâu; đường mô tả đặc trưng địa hình và các dạng địa hình đặc biệt;

c) Nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thềm đào, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp;

d) Nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan: bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện tất cả các loại đường giao thông các cấp, kể cả đường nội đồng, đường trục chính trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện thể hiện từ đường liên xã trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường đất đến các thôn, bản. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện từ đường liên huyện trở lên, đối với khu vực miền núi

phải thể hiện cả đường liên xã;

đ) Nhóm lớp đối tượng kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các công trình quan trọng khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp.

4. Các ghi chú, thuyết minh.

5. Hình thức thể hiện nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

II.5.3. Biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất được biên tập, tổng hợp như sau:

a) Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất (gồm mã và màu loại đất) theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai. Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

b) Ký hiệu loại đất gồm mã và màu loại đất;

c) Các khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp phải bảo đảm ranh giới khép kín, không có phần diện tích chồng, hở giữa các khoanh đất. Ranh giới khoanh đất phải được khái quát hóa, làm trơn, bảo đảm diện tích khoanh đất theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích khoanh đất trên bản đồ
Từ 1:1.000 đến 1:10.000	$\geq 16 \text{ mm}^2$
Từ 1:25.000 đến 1:100.000	$\geq 9 \text{ mm}^2$
Từ 1:250.000 đến 1:1.000.000	$\geq 4 \text{ mm}^2$

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định nêu trên thì thể hiện bằng ký hiệu tượng trưng là hình chấm tròn có đường kính là 2 mm và theo màu của loại đất cần thể hiện;

2. Đối với đường biên giới, địa giới đơn vị hành chính phải được biên tập bảo đảm yêu cầu nhận biết đối tượng khi in trên giấy; trường hợp đường địa giới các cấp trùng với đối tượng hình tuyến một nét thì đường địa giới cần được thể hiện so le hai bên và cách đường đối tượng hình tuyến 0,2 mm trên bản đồ.

3. Các yếu tố hình tuyến (sông, suối, kênh mương...) có chiều dài dưới 2 cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5 mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố hình tuyến đó.

Trường hợp đường sắt và đường ô tô đi sát nhau cho phép dịch chuyển vị trí đường ô tô để đảm bảo giữ vị trí đúng cho đường sắt.

Các yếu tố hình tuyến khi tổng hợp phải bảo đảm giữ được tính chất đặc trưng của đối tượng để phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sử dụng; đối với sông suối phải thể hiện được vị trí đầu nguồn, các dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng.

4. Các đối tượng địa lý khác, ghi chú địa danh, tên riêng, thuyết minh tiến hành lựa chọn, cập nhật hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ.

5. Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được trình bày như sau:

a) Đối với bản đồ tỷ lệ 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 10cm x 10cm;

b) Đối với bản đồ tỷ lệ 1:25.000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 8cm x 8cm;

c) Đối với bản đồ tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000 và 1:1.000.000 chỉ biểu thị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến với kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến như sau:

Tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến
1:50.000	5' x 5'
1:100.000	10' x 10'
1:250.000	20' x 20'
1:1.000.000	1 ^o x 1 ^o

6. Việc biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số ngoài việc thực hiện theo quy định tại các mục 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên, còn phải thực hiện theo các yêu cầu:

a) Các đối tượng dạng đường phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;

b) Những đối tượng dạng vùng phải thể hiện là các vùng khép kín;

c) Các đối tượng dạng điểm phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng điểm trong các bộ ký hiệu đã được thiết kế sẵn;

d) Các đối tượng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT. Mỗi khoanh đất phải có một mã loại đất, khi biên tập lược bỏ để in không được xóa mà phải chuyển về lớp riêng để lưu trữ.

II.5.4. Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Căn cứ pháp lý; mục đích, yêu cầu của việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Khái quát về vị trí địa lý của đơn vị hành chính.
3. Thời điểm xây dựng và hoàn thành việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
4. Các nguồn tài liệu sử dụng và phương pháp, công nghệ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
5. Xác định khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính chính quy.
6. Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung.
7. Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế của bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
8. Kết luận, kiến nghị biện pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.

II.5.5. Báo cáo thuyết minh Kiểm kê đất đai:

Trên cơ sở kết quả điều tra ngoại nghiệp, kết quả tổng hợp diện tích kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; kết quả kiểm kê đất đai năm 2015, 2019; số liệu thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã, huyện, tỉnh với các nội dung như sau:

a) Tình hình tổ chức thực hiện; phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp; các thông tin khác có liên quan đến số liệu, nguồn tài liệu ...;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê với 02 kỳ kiểm kê gần nhất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai; tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính; tình hình tranh chấp địa giới hành chính (nếu có);

c) Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai.

II.6. Kiểm tra kết quả Kiểm kê đất đai, sản phẩm giao nộp, công bố

II.6.1. Nội dung kiểm tra gồm

- a) Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu của hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai;
- b) Tính đầy đủ, chính xác của việc khoanh vẽ các khoanh đất và xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất trên bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã;
- c) Mức độ đầy đủ, chính xác của việc tổng hợp các khoanh đất trong danh sách các khoanh đất trong kỳ kiểm kê đất đai so với bản đồ kiểm kê đất đai và so với danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai đã được Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác nhận;

- d) Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu kiểm kê đất đai;
- đ) Tính thống nhất số liệu giữa các biểu kiểm kê đất đai với bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã; giữa các biểu số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của từng cấp; biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;
- e) Chất lượng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai các cấp phải đảm bảo đầy đủ về nội dung theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;
- g) Chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp, bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã phải đảm bảo độ chính xác, đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

II.6.2. Trách nhiệm kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai

- a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện kiểm kê đất đai tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện trong quá trình thực hiện;
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã tự kiểm tra và phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai cấp xã;
- c) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã, tự kiểm tra và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện;
- d) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện, tự kiểm tra và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh;

II.6.3. Việc kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

II.6.4. Hồ sơ cấp xã giao nộp cấp huyện gồm:

- a) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- b) Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn);
- d) Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng *.dgn, bộ dữ liệu kết quả kiểm kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (các định dạng được đóng gói theo tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước) và danh sách các khoanh đất trong năm kiểm kê đất đai (01 bộ số).

II.6.5. Hồ sơ cấp huyện giao nộp cấp tỉnh gồm:

- a) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

b) Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn);

d) Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại mục IX.1 (01 bộ số).

II.6.6. Hồ sơ cấp tỉnh giao nộp Bộ Nông nghiệp và Môi trường gồm:

a) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

b) Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số);

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh đã được phê duyệt (01 bộ giấy và 01 bộ số định dạng *.dgn);

d) Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện quy định tại mục IX.2 (01 bộ số);

đ) Hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã quy định tại mục IX.1 (01 bộ số).

PHẦN III

DỰ TOÁN KINH PHÍ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

III.1. Căn cứ lập dự toán:

- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, ngày 20 tháng 11 năm 2014 và Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;
- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12, ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;
- Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT;
- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;
- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam Ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

(Mức trích của người sử dụng lao động là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm, gồm: BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%).

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc (tại Khoản 1 Điều 30, quy định “Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tiền lương cơ bản + phụ cấp trách nhiệm + phụ cấp ...”). Tuy nhiên, Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ quy định phụ cấp trách nhiệm: “...không dùng để tính đóng và hưởng bảo hiểm xã hội”, vì vậy chưa tính phụ cấp vào mức tiền lương tháng để đóng bảo hiểm.

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV, ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức (Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng: áp dụng mức 3/hệ số 0,2 tiền lương cơ sở tính bình quân cho tổ 5 người);

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

- Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Nghị quyết số 158/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành quy định một số mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đơn giá dịch vụ Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

III.2. Dự toán kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở 3 cấp tỉnh, huyện xã.

III.2.1. Căn cứ pháp lý và phương pháp tính toán:

a./ Căn cứ pháp lý:

- Công tác kiểm kê đất đai năm 2024, chi phí được tính theo quy định tại Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đơn giá dịch vụ Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Hệ số lương theo Nghị định số 204/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Lương cơ sở được tính toán theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

b./ Phương pháp tính toán:

Phương pháp xác định được quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 136/2017/TT- BTC). Chi phí trực tiếp thay đổi khi có 01 (một) hay các chi phí khác cấu thành thay đổi và là cơ sở để xác định chi phí quản lý chung và chi phí khác.

Công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Định mức lao động (lao động kỹ thuật, lao động phổ thông), định mức vật tư và thiết bị được tính theo quy định tại Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đơn giá dịch vụ Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Tổng dự toán chi phí thực hiện phương án kiểm kê đất đai căn cứ tại Phụ lục 01 Dự toán nhiệm vụ, dự án chi hoạt động kinh tế về Tài nguyên Môi trường (Ban hành kèm theo Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính): Chi phí lập đề cương, chi phí thực hiện dự án, chi phí khác, thuế giá trị gia tăng.

** Chi phí lập đề cương nhiệm vụ dự án (Phương án kiểm kê đất đai):*

Đối với công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, chi phí lập phương án hiện tại chưa có định mức, đơn giá. Áp dụng phương pháp tính theo điểm b, khoản 1, Mục I Phụ lục 04 kèm theo Thông tư số

136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính, thì tỷ lệ (%) chi phí lập dự án kiểm kê đất đai và chi phí lập dự án lập bản đồ hiện trạng như sau:

- Chi phí lập dự án kiểm kê đất đai được tính bằng $0,86\% \times$ chi phí trực tiếp.
- Chi phí lập dự án lập bản đồ hiện trạng được tính bằng $3,54\% \times$ chi phí trực tiếp.

** Chi phí thực hiện Phương án:*

Chi phí thực hiện = Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung

b.1./ Chi phí trực tiếp

Chi phí trực tiếp bao gồm các chi phí cấu thành nên giá trị sản phẩm: chi phí nhân công, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao thiết bị, chi phí năng lượng và chi phí vật liệu.

- **Chi phí nhân công:** Chi phí nhân công là chi phí lao động tham gia trong quá trình thực hiện công tác kiểm kê đất đai, bao gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông.

Các khoản phụ cấp: bao gồm Phụ cấp lưu động, Phụ cấp phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thời tiết và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5% tiền lương cơ bản và phụ cấp trách nhiệm và phụ cấp lưu động (trong đó: BHXH = 17%, BHTNLĐ = 0,5%, BHYT = 3%, BHTN = 1%, KPCĐ = 2%).

- **Chi phí thiết bị:** Chi phí thiết bị là chi phí khấu hao máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện công tác kiểm kê đất đai, được quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC.

- **Chi phí năng lượng:** Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian thực hiện công tác kiểm kê đất đai.

- **Chi phí vật liệu:** Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình thực hiện công tác kiểm kê đất đai.

b.2./ Chi phí quản lý chung:

Là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện công tác kiểm kê đất đai, được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định theo nhóm công việc Ngoại nghiệp (Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê; Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất; xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích; Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất; Trích đo, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai) và Nội nghiệp (phần công việc còn lại).

- Kiểm kê đất đai: bao gồm các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí quản lý chung. Chi phí quản lý chung tính mức **nội nghiệp là 15%** trên chi phí trực tiếp, **ngoại nghiệp là 20%** trên chi phí trực tiếp đối với

nhóm III - kiểm kê đất đai - Lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại Phụ lục 04 và Phụ lục 05 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: bao gồm các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí quản lý chung. Chi phí quản lý chung tính mức **nội nghiệp là 15%** trên chi phí trực tiếp, **ngoại nghiệp là 25%** trên chi phí trực tiếp đối với **nhóm II** - lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất - Lĩnh vực quản lý đất đai quy định tại Phụ lục 04 và Phụ lục 05 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

b.3./ Các thông số được áp dụng tính toán kinh phí

Căn cứ vào Phụ lục Đơn giá dịch vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (*Kèm theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Vĩnh Long*) để xác định các hệ số về quy mô diện tích, hệ số khu vực, hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã, hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện, hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện, hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh, hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh đối với kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng ở cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh. Cụ thể như sau:

**** Đối với kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã:**

- Xác định hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}): căn cứ vào Bảng 2.
- Xác định hệ số khu vực của xã (K_{kv}): căn cứ vào Bảng 3.
- Xác định hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}): căn cứ vào Bảng 9.

**** Đối với kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện:**

- Số lượng đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện: căn cứ Bảng 14.
- Xác định hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh}): căn cứ vào Bảng 18.
- Xác định hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}): căn cứ vào Bảng 19.

**** Đối với kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh:**

- Xác định hệ số đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}): căn cứ vào Bảng 23.
- Xác định hệ số tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tlt}): căn cứ vào Bảng 26.
- Xác định hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}): căn cứ vào Bảng 27.

*** Chi phí khác:**

Các chi phí khác: là chi phí kiểm tra, nghiệm thu phương án (được xác định dựa vào chi phí trong đơn giá và các hệ số quy định theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính để xác định hệ số theo tỷ lệ (%) nhân với chi phí thực hiện phương án), chi phí tập huấn chuyên môn, chi phí cho công tác chỉ đạo thực hiện phương án và chi phí tổng kết, công bố kết quả phương án kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024.

- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu dự án: là chi phí để kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công, thẩm định, tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm hoàn thành. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục IV Phụ lục 04 Lập dự toán các khoản chi phí của dự án (ban hành kèm theo Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính).

+ Nội nghiệp = 4% x Chi phí thực hiện phương án (Nội nghiệp).

+ Ngoại nghiệp = 5% x Chi phí thực hiện phương án (Ngoại nghiệp).

* *Thuế giá trị gia tăng:*

Căn cứ theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024, áp dụng mức thuế GTGT là 8%.

III.2.2. Công việc thực hiện:

a) Nội dung công việc:

Thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp Tỉnh, cấp Huyện (Thị xã, Thành phố), cấp Xã (Phường, Thị trấn).

- Lập báo cáo thuyết minh và số liệu kiểm kê đất đai.

- Lập báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

b) Khối lượng:

- Cấp Tỉnh : (01) diện tích 152.573 ha.

- Cấp Huyện (TX, TP) : (08) diện tích 152.573 ha.

- Cấp Xã, phường, thị trấn: (102) diện tích 152.573 ha.

Trong đó:

+ Xã : 83 Xã

+ Phường : 13 phường

+ Thị trấn : 06 Thị trấn

III.2.3. Dự toán chi phí:

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CHO 3 CẤP (TỈNH, HUYỆN, XÃ) – TỈNH VĨNH LONG

TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ: 19.833.105.992 đồng.

(Bằng chữ: Mười chín tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu, một trăm lẻ năm ngàn, chín trăm chín mươi hai đồng).

a) Chi tiết theo nội dung công việc:

STT	Các khoản mục chi	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí lập đề cương phương án		162.500.685
1.1	Lập đề cương cấp Tỉnh (% x chi phí trực tiếp)	(KK: 0,86%; LBDHT 3,54%)	162.500.685
2	Chi phí thực hiện phương án		17.321.148.042
2.1	Chi phí trực tiếp		14.749.198.006
	+ Ngoại nghiệp		7.191.406.751
	+ Nội nghiệp		7.557.791.255
2.2	Chi phí quản lý chung		2.571.950.036
	+ Ngoại nghiệp		1.438.281.350
	+ Nội nghiệp		1.133.668.686
3	Các chi phí khác		880.338.303
3.1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu phương án		779.142.803
	+ Ngoại nghiệp	5%	431.484.405
	+ Nội nghiệp	4%	347.658.398
3.2	Chi phí tập huấn chuyên môn		31.495.500
	- Dự tập huấn (do Bộ tổ chức)		2.395.500
	- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho cán bộ ngành		29.100.000
3.3	Chi phí cho công tác chỉ đạo thực hiện phương án		47.750.000
	- Chỉ đạo cấp tỉnh		16.950.000
	- Chỉ đạo cấp huyện		30.800.000

STT	Các khoản mục chi	Hệ số	Thành tiền (đồng)
3.4	<i>Chi phí tổng kết, công bố kết quả phương án kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024</i>		21.950.000
	- Cấp tỉnh		2.500.000
	- Cấp huyện		19.450.000
4	Thuế giá trị gia tăng	(1+2+3) x 8%	1.469.118.962
	TỔNG CHI PHÍ		19.833.105.992
	LÀM TRÒN SỐ		19.833.105.000

b) Chi tiết, phân theo đơn vị hành chính:

STT	Theo đơn vị hành chính	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí thực hiện cấp tỉnh	425.413.940
2	Chi phí thực hiện cấp huyện	1.148.799.006
2.1	Huyện Vũng Liêm	172.323.684
2.2	Huyện Mang Thít	136.460.980
2.3	Huyện Long Hồ	151.064.489
2.4	Thành phố Vĩnh Long	115.702.682
2.5	Huyện Trà Ôn	147.894.742
2.6	Huyện Tam Bình	162.606.464
2.7	Thị xã Bình Minh	144.327.147
2.8	Huyện Bình Tân	118.418.818
3	Chi phí thực hiện cấp xã	18.258.893.050
3.1	Huyện Vũng Liêm - 20 xã-thị trấn	2.088.758.903
3.2	Huyện Mang Thít - 12 xã - thị trấn	2.440.471.985
3.3	Huyện Long Hồ - 15 xã - thị trấn	2.303.105.651
3.4	Thành phố Vĩnh Long - 11 phường	4.008.527.692
3.5	Huyện Trà Ôn - 14 xã - thị trấn	1.737.489.013
3.6	Huyện Tam Bình - 17 xã - thị trấn	2.228.918.588
3.7	Thị xã Bình Minh - 8 xã - phường	1.916.212.974
3.8	Huyện Bình Tân - 10 xã - thị trấn	1.535.408.244
	Tổng	19.833.105.992

(Chi tiết xem các phụ lục đính kèm)

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

IV.1. Tổ chức thực hiện

IV.1.1. Cấp tỉnh:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, trong đó phân công: Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện công tác kiểm kê trên địa bàn tỉnh; cơ quan phối hợp gồm các Sở ngành: Cục Thống kê, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Sở Tư Pháp, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, ...

- Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực, trực tiếp chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện kế hoạch về công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại tỉnh. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước UBND Tỉnh và Bộ Nông nghiệp và môi trường trong việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện, thẩm định, kiểm tra nghiệm thu kiểm kê và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các huyện, thành phố và cấp tỉnh. Đặt hàng cho đơn vị tư vấn thực hiện công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp tỉnh.

IV.1.2. Cấp huyện, thị xã, thành phố:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường (Phòng Nông nghiệp và Môi trường) tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, trong đó phân công: Phòng Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì tham mưu UBND huyện chỉ đạo thực hiện công tác kiểm kê trên địa bàn huyện; cơ quan phối hợp gồm các ngành: Chi cục Thống kê, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ban chỉ uy quân sự huyện, công an huyện, ...

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường có nhiệm vụ giúp UBND huyện chỉ đạo thực hiện kế hoạch kiểm kê trên địa bàn huyện và chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn cùng các ngành trong huyện kết hợp với đơn vị tư vấn tổ chức triển khai thực hiện việc Kiểm kê đất đai tại địa phương đạt kết quả theo đúng Phương án, kế hoạch của tỉnh, huyện và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Đặt hàng cho đơn vị tư vấn thực hiện công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp huyện, cấp xã trên địa bàn.

+ Tổ chức triển khai hướng dẫn các xã kết hợp với đơn vị tư vấn thu thập tư liệu chỉnh lý biến động, tổng hợp số liệu.

+ Kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê các xã.

+ Lập hồ sơ kiểm kê đất đai cấp huyện trình UBND Huyện phê duyệt và báo cáo kết quả kiểm kê về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

IV.1.3. Cấp xã, phường, thị trấn:

- Ban hành kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn cấp xã.

- Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND huyện trong việc thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn xã.

- Mỗi xã thành lập 1 tổ công tác chuyên môn kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai năm 2024 của cấp xã.

- Thành phần tổ công tác:

+ Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch: làm Tổ trưởng.

+ Cán bộ địa chính xã: Tổ phó.

+ Các ngành của xã: Tài chính - kế hoạch, Thống kê, Nông nghiệp thủy lợi, giao thông nông thôn, và trưởng ban nhân dân của các ấp làm tổ viên.

Tổ công tác chuyên môn cấp xã kết hợp với đơn vị tư vấn thực hiện các việc:

+ Thu thập, cung cấp đầy đủ tư liệu phục vụ kiểm kê đất đai.

+ Điều tra, khảo sát thực địa, xác định những biến động về đất đã sử dụng, xác định cụ thể loại hình đất chưa sử dụng để khoanh vẽ, chỉnh lý trên bản đồ.

+ Kiểm tra xử lý các tài liệu, số liệu tính toán diện tích tổng hợp các biểu mẫu thống kê của xã.

+ Lập hồ sơ kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã trình UBND xã phê duyệt và báo cáo về Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện kiểm tra, nghiệm thu.

IV.2. Kế hoạch triển khai:

IV.2.1. Xây dựng Phương án:

- Tên Phương án: “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất Tỉnh Vĩnh Long năm 2024”.

- Cấp Chủ quản đầu tư: UBND Tỉnh Vĩnh Long.

- Chủ đầu tư theo phân cấp ngân sách.

- Thời gian thực hiện: từ 01/09/2024 đến 30/6/2025.

- Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách cấp Tỉnh phân bổ, quản lý sử dụng nguồn kinh phí (theo phân cấp ngân sách địa phương).

- Cơ quan xây dựng phương án: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long.

- Cơ quan thực hiện: Đơn vị sự nghiệp công (theo hình thức đặt hàng).
- Phối hợp thực hiện: cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn, cán bộ văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, tỉnh.

IV.2.2. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ cấp huyện và các đơn vị thực hiện Phương án, cán bộ địa chính xã.

- Nội dung tập huấn: Hướng dẫn để cán bộ chuyên môn của đơn vị tư vấn, cán bộ cấp huyện, xã nắm vững về chủ trương, mục đích yêu cầu, nội dung, phương pháp chuyên môn thực hiện từng nội dung, tổ chức lực lượng và kế hoạch thực hiện ở từng cấp, nhiệm vụ và trách nhiệm của mỗi cấp.

- Các tài liệu chính phục vụ tập huấn gồm:

+ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ Phương án kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ HTSDĐ năm 2024.

+ Hệ thống mẫu biểu, mẫu phục vụ công tác kiểm kê đất đai và giải thích chỉ tiêu mẫu biểu.

+ Hướng dẫn nghiệp vụ kiểm kê đất đai.

+ Hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng bản đồ HTSDĐ các cấp.

IV.2.3. Tổ chức kiểm tra kỹ thuật, nghiệm thu sản phẩm:

Công tác kiểm tra kỹ thuật, nghiệm thu sản phẩm được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Nông nghiệp và Môi trường), nguyên tắc:

- Cán bộ trực tiếp thực hiện chịu trách nhiệm tự kiểm tra kỹ thuật trong toàn bộ các khâu công việc do bản thân đảm nhiệm và chịu trách nhiệm về những sản phẩm làm ra.

- Cơ quan nông nghiệp và môi trường chịu trách nhiệm trước UBND cấp mình về chất lượng sản phẩm trước khi trình UBND cùng cấp phê duyệt.

- UBND cấp dưới chịu trách nhiệm trước UBND cấp trên trực tiếp về những hồ sơ kiểm kê đã báo cáo.

PHẦN V
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận:

Phương án kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Vĩnh Long được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung, bố cục, trình tự thực hiện theo đúng quy định. Phương pháp và các giải pháp thực hiện được xây dựng dựa trên các điều kiện thực tế về hệ thống thông tin, tài liệu, số liệu trên địa bàn tỉnh, phù hợp với lực lượng chuyên môn và trình độ khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai của tỉnh.

Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024 thực hiện theo Phương án này sẽ xác định rõ hiện trạng quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó đánh giá được tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, làm cơ sở để xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

II. Kiến nghị:

Để thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, kiến nghị UBND tỉnh một số nội dung như sau:

1. Phê duyệt Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 để làm căn cứ triển khai thực hiện.
2. Chỉ đạo đáp ứng kinh phí kịp thời theo tiến độ thực hiện.
3. Chỉ đạo các đơn vị Quốc phòng, An ninh, Sở Nội vụ rà soát lại hiện trạng quỹ đất của ngành, hồ sơ địa giới hành chính để thống nhất số liệu tổng hợp theo yêu cầu nhiệm vụ kiểm kê.

Trên đây là Phương án thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Vĩnh Long, kính trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt./.